TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/DS-ST
Ngày: 23-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nga;

2. Ông Trịnh Văn Bé.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Lê Tường Vi, Thư ký Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 622/2023/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-DS ngày 11/01/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1986 – Chủ hộ kinh doanh B2; địa chỉ: số C, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Cao B, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, bà Nguyễn Thị Mỹ C trình bày: Ngày 18/4/2018 bà có bán vật tư nông nghiệp cho ông Nguyễn Cao B để canh tác lúa. Việc mua bán không có làm hợp đồng chỉ nói miệng với nhau, có ghi vào sổ theo dõi mua bán mỗi bên giữ một sổ. Lúc mua bán hai bên có thỏa thuận đến cuối vụ khoảng 04 tháng thì bên mua phải có nghĩa vụ trả tiền cho bên bán đầy đủ. Việc mua bán đến ngày 18/11/2018 thì ngưng. Tổng kết sổ ông B nợ bà tổng tiền vật tư nông nghiệp là

38.317.000 đồng. Bà có đòi nhiều lần nhưng ông B chỉ hứa mà không trả. Đến tháng 7/2023 bà có gửi đơn thưa đến ban N. Tại buổi hòa giải ngày 15/7/2023 ông Băng thừa n nợ bà tiền mua vật tư nông nghiệp 38.317.000 đồng, do hai bên không thống nhất được cách trả nên hòa giải không thành. Nay bà yêu cầu ông Nguyễn Cao B trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu 38.317.000 đồng yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 18/11/2018 cho đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa bà Mỹ C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Cao B trình bày: Thừa nhận hiện nay ông còn nợ bà C số tiền vật tư nông nghiệp 38.317.000 đồng như bà C trình bày. Hiện nay do hoàn cảnh khó khăn làm ăn thua lỗ không có tiền trả đúng hẹn, nay ông yêu cầu xin được trả dần mỗi vụ lúa 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, còn lãi thi xin không trả.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa.

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

* Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ C từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Ông Nguyễn Cao B từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự đề xuất:

Công nhận hợp đồng mua bán tài sản giữa bà Nguyễn Thị Mỹ C với ông Nguyễn Cao B.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ C.

- Buộc ông Nguyễn Cao B trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ C và tính lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 18/11/2018 cho đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện ông Nguyễn Cao B. Ông B có nơi cư trú tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp, tại đơn khởi kiện và các lời khai của các bên thừa nhận có mua bán vật tư nông nghiệp để cánh tác lúc. Do đó, vụ án được xác định là tranh chấp giao dịch dân sự về Hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS 2015.

[3] Về nội dung:

[3.1]. Ngày 18/4/2018 bà có bán vật tư nông nghiệp cho ông Nguyễn Cao B để canh tác lúa. Việc mua bán không có làm hợp đồng chỉ nói miệng với nhau, có ghi vào sổ theo dõi mua bán mỗi bên giữ một sổ. Lúc mua bán hai bên có thỏa thuận đến cuối vụ khoảng 04 tháng thì bên mua phải có nghĩa vụ trả tiền cho bên bán đầy đủ. Việc mua bán đến ngày 18/11/2018 thì ngưng. Tổng kết sổ ông B nợ bà tổng tiền vật tư nông nghiệp là 38.317.000 đồng. Bà có đòi nhiều lần nhưng ông B chỉ hứa mà không trả. Đến tháng 7/2023 bà có gửi đơn thưa đến ban N. Tại buổi hòa giải ngày 15/7/2023 ông Bằng thừa n nợ bà tiền mua vật tư nông nghiệp 38.317.000 đồng, do hai bên không thống nhất được cách trả nên hòa giải không thành. Do đó, bà yêu cầu ông Nguyễn Cao B trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu 38.317.000 đồng yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 18/11/2018 cho đến ngày xét xử.

[3.2]. Ông Nguyễn Cao Bằng thừa n1 hiện nay ông còn nợ bà C số tiền vật tư nông nghiệp 38.317.000 đồng như bà C trình bày. Hiện nay do hoàn cảnh khó khăn làm ăn thua lỗ không có tiền trả đúng hẹn, nay ông yêu cầu xin được trả dần mỗi vụ lúa 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, còn lãi thi xin không trả.

[3.3]. Hội đồng xét xử xét thấy: hợp đồng mua bán được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên đây là hợp đồng mua bán hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do ông bằng đã vi phạm nhĩa vụ trả nợ nên bà Nguyễn Thị Mỹ C yêu cầu ông B trả cho bà tiền vật tư nông nghiệp 38.317.000 đồng. Ông Nguyễn Cao Bằng thừa n1 hiện nay còn nợ bà Nguyễn Thị Mỹ C số tiền 38.317.000 đồng, do là ăn thua lỗ không có tiền trả đúng hẹn cho bà C. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo hợp đồng và loi thừa nhận đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía ông Bằng k thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua bán đúng theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của người mua theo hợp đồng, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, bà Nguyễn Thị Mỹ C khởi kiện ông B trả tiền nợ mua bán 38.317.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4]. Đối với việc ông B yêu cầu xin trả dần mỗi vụ lúa 4.000.000 đồng và yêu cầu xin bà C không tính lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy, số nợ này bị đơn

thiếu đã lâu nay lại kéo dài thời gian trả nợ sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, hơn nữa yêu cầu của ông Bằng k được bà C đồng ý. Dó đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Đối với yêu cầu tính lãi suất: Bà Nguyễn Thị Mỹ C yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 18/11/2018 cho đến ngày xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này là có căn cứ do ông B chậm thực hiện nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà C nên bà C yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, hợp đồng mua bán của hai bên không thỏa thuận lãi suất nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 18/11/2018 đến ngày 23/01/2024 là 1.892 ngày; số tiền lãi được tính: 38.317.000 đồng x 0,028%/ngày (10%năm/12tháng/30 ngày) x 1.892 ngày = 20.137.000 đồng.

Từ những cơ sở trên buộc ông Nguyễn Cao B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ C số tiền vốn 38.317.000 đồng và tiền lãi 20.137.000 đồng.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Nguyễn Cao B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Nguyễn Thị Mỹ C nên ông phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ C và xử như sau:

Buộc ông Nguyễn Cao B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ C sô tiền vốn và lãi 58.454.000 (Năm mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn) đồng (trong đó tiền vốn 38.317.000 đồng, tiền lãi 20.137.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

*Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Cao B phải chịu 2.922.000đ (Hai triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ C được hoàn lại tiền tạm ứng án phí 957.000 (chín trăm năm mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu số 0014599, ngày 16/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Chợ Mới;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B1 trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.
(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: